CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100244112, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 17:46:21+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II Năm Tài chính 2026

MỤC LỤC

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC
Địa chỉ: Tòa nhà CMC, Số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2026	Tại 01/04/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.952.372.075.402**	**5.839.626.032.047**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**929.760.613.254**	**574.427.232.671**
1. Tiền	111		737.460.904.888	574.310.232.671
2. Các khoản tương đương tiền	112		192.299.708.366	117.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.199.663.006.132**	**2.792.274.101.133**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	2.199.663.006.132	2.792.274.101.133
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.239.250.648.860**	**2.057.455.153.331**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.799.642.119.654	1.741.736.596.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		216.333.415.823	155.610.074.186
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3a	295.575.575.249	220.138.759.384
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(72.300.461.866)	(60.030.276.683)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**348.811.418.375**	**232.354.472.245**
1. Hàng tồn kho	141		348.811.418.375	232.354.472.245
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**234.886.388.781**	**183.115.072.667**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.5a	156.882.530.835	123.141.607.344
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		72.007.117.380	58.488.955.315
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		5.996.740.566	1.484.510.008
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.099.966.208.386**	**4.612.304.508.104**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**51.662.791.199**	**24.755.201.589**
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.3b	51.662.791.199	24.755.201.589
II. Tài sản cố định	**220**		**2.890.730.209.252**	**2.572.712.360.666**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.518.301.176.081	2.187.568.543.757
Nguyên giá	*222*		*5.146.828.906.360*	*4.598.330.266.088*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.628.527.730.279)*	*(2.410.761.722.331)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	372.429.033.171	385.143.816.909
Nguyên giá	*228*		*705.743.390.908*	*693.524.487.734*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(333.314.357.737)*	*(308.380.670.825)*
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.424.035.755.109**	**1.258.026.240.240**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		34.740.348.859	48.859.938
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	1.389.295.406.250	1.257.977.380.302
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**291.877.472.734**	**321.863.252.391**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	91.969.163.579	100.863.252.391
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		25.000.000.000	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		174.908.309.155	221.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**441.659.980.092**	**434.947.453.218**
1. Chí phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.5b	425.378.567.108	418.601.775.931
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		16.240.684.038	16.256.073.603
5. Lợi thế thương mại	279		40.728.946	89.603.684
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**11.052.338.283.788**	**10.451.930.540.151**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2026	Tại 01/04/2026
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6.785.609.844.279**	**6.364.554.758.311**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**4.412.269.596.915**	**3.975.887.133.178**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		921.288.332.249	1.065.655.802.681
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140.752.073.914	96.415.285.391
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.480.628.539	2.306.682.519
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.9	119.769.331.907	85.053.211.947
5.	Phải trả người lao động	315		237.193.042.973	290.739.232.785
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.10	838.552.849.772	666.165.636.291
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		333.870.824.271	290.627.076.330
9.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.11a	197.816.983.255	117.876.992.968
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12a	1.563.708.206.285	1.295.206.208.607
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		12.155.047.859	10.993.730.603
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		45.682.275.891	54.847.273.056
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.373.340.247.364**	**2.388.667.625.133**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		287.359.887	-
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		22.395.693.391	24.632.293.444
6.	Phải trả dài hạn khác	338	V.13b	20.020.984.323	17.825.026.727
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.14b	2.281.660.290.593	2.319.233.667.714
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		24.548.993.052	24.036.532.237
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		24.426.926.118	2.940.105.011
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4.266.728.439.509**	**4.087.375.781.840**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.329.546.080.000	2.329.546.080.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*2.329.546.080.000*	*2.329.546.080.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		27.062.540.400	27.062.540.400
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		398.061.158.843	371.662.664.388
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(627.000.000)	(537.000.000)
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(10.871.028.270)	(14.211.427.730)
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		638.854.909.797	542.817.282.768
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*474.836.101.635*	*129.815.818.603*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*164.018.808.162*	*413.001.464.165*
11.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		884.701.778.739	831.035.642.014
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**11.052.338.283.788**	**10.451.930.540.151**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Chủ tịch HĐQT/Chủ tịch điều hành
Nguyễn Hồng Phương	Nguyễn Minh Tuệ	Nguyễn Trung Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, Số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/04/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**2.579.337.629.720**	**2.420.132.124.172**	**4.902.598.189.903**	**4.630.231.474.261**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	59.344.000	-	76.229.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.3**	**2.579.278.285.720**	**2.420.132.124.172**	**4.902.521.960.903**	**4.630.231.474.261**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.126.678.688.546	2.001.733.932.368	4.034.476.562.960	3.821.129.937.443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**452.599.597.174**	**418.398.191.804**	**868.045.397.943**	**809.101.536.818**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	35.828.362.689	36.328.927.478	67.272.076.844	68.985.804.596
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	51.076.917.113	27.151.716.101	88.976.460.290	55.407.172.962
Trong đó: chi phí lãi vay	24		*40.754.142.118*	*19.123.458.492*	*73.878.378.686*	*41.455.469.665*
9. Chi phí bán hàng	25		154.717.722.704	153.746.216.674	304.973.383.571	286.683.165.907
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		155.787.249.012	143.443.846.804	306.005.626.999	281.230.301.460
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		13.958.930.490	10.624.561.258	26.074.911.189	22.061.932.897
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**140.805.001.524**	**141.009.900.961**	**261.436.915.116**	**276.828.633.982**
13. Thu nhập khác	31		1.942.181.254	588.652.776	3.797.546.156	1.176.892.213
14. Chi phí khác	32		236.885.530	1.092.323.480	1.246.282.406	1.714.615.884
15. Lợi nhuận khác	**40**		**1.705.295.724**	**(503.670.704)**	**2.551.263.750**	**(537.723.671)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**142.510.297.248**	**140.506.230.257**	**263.988.178.866**	**276.290.910.311**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		24.909.754.180	24.579.873.753	45.117.111.935	43.865.959.764
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(438.532.511)	(135.282.842)	(306.063.192)	(302.813.523)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**117.739.075.579**	**116.061.639.346**	**219.177.130.123**	**232.727.764.070**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*88.944.711.766*	*89.994.449.148*	*164.018.808.162*	*184.145.367.817*
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*28.794.363.813*	*26.067.190.198*	*55.158.321.961*	*48.582.396.253*
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.7**	**382**	**300**	**704**	**614**
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**382**	**300**	**704**	**614**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Chủ tịch HĐQT/Chủ tịch điều hành
Nguyễn Hồng Phương	Nguyễn Minh Tuệ	Nguyễn Trung Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***263.988.178.866***	***276.290.910.311***
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		243.022.582.471	199.039.422.845
- Các khoản dự phòng	03		13.431.502.439	5.156.354.910
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(747.314.179)	2.660.267.869
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(86.397.793.397)	(62.863.014.401)
- Chi phí lãi vay	06		73.878.378.686	41.455.469.665
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**507.175.534.886**	**461.739.411.199**
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(289.125.251.253)	(538.163.318.067)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(151.148.435.051)	(114.156.342.682)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		229.360.049.485	335.658.634.063
- (Tăng)/ Giảm chi phí chờ phân bổ	12		(40.517.714.668)	20.198.798.153
- Chi phí đi vay đã trả	14		(73.878.378.686)	(53.723.655.448)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.635.386.209)	(31.965.426.167)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.164.997.165)	(22.462.827.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***116.065.421.339***	***57.125.273.546***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(745.480.214.788)	(397.635.225.292)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.510.562.856.971)	(739.375.468.170)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.149.265.642.817	372.032.628.291
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		146.308.604.269	48.535.649.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***14.531.175.327***	***(716.442.415.414)***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.019.300.000	4.443.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(90.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.122.125.439.708	1.683.901.764.978
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.891.196.819.151)	(1.232.342.597.184)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.229.315)	(71.313.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***231.809.691.242***	***455.930.854.194***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**362.406.287.908**	**(203.386.287.674)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**574.427.232.671**	**781.437.920.271**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.072.907.325)	4.842.113.204
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**929.760.613.254**	**582.893.745.801**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Chủ tịch HĐQT/Chủ tịch điều hành
Nguyễn Hồng Phương	Nguyễn Minh Tuệ	Nguyễn Trung Chính

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 28 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:
- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung;
- Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin ("CNTT");
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- Các hoạt động viễn thông; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 19 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH CMC Consulting	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (ii)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%	100%	100%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ Phần CMC Japan (i)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (i)	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%	100%	100%

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần CMC Korea (i)	Hàn Quốc	Dịch vụ phần mềm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH CMC Global Malaysia SDN.BHD	Malaysia	Dịch vụ phần mềm	100%	-	100%	-
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH CMC Education	Hà Nội	Đào tạo Đại học	100%	100%	100%	100%
Công ty CP Đầu tư Đại học CMC (i)	Hà Nội	Đào tạo Đại học	80,83%	80,83%	80,83%	80,83%
Trường Đại học CMC (i)	Hà Nội	Đào tạo Đại học	74,47%	74,47%	92,13%	92,13%
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI	Hà Nội	Hạ tầng số	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC OpenAI (i) (iv)	Hà Nội	Xuất bản phần mềm	99,33%	99%	99,33%	99%
Công ty TNHH CMC Investment	Hà Nội	Hoạt động đầu tư	100%	-	100%	-
Công ty TNHH CMC Hòa Lạc	Hà Nội		100%	-	100%	-

(i) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH CMC Global, Công ty TNHH CMC Education và Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI.

(ii) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan
- Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau

4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kì kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6. Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch tại ngày góp vốn;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên: vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 48 năm
Máy móc thiết bị	02 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 08 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 15 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	03 - 10 năm
Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
Quyền phát triển dự án	38 năm

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là từ năm (5) năm đến mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

11. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản xuất, gia công phần mềm

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản xuất, gia công phần mềm được ghi nhận dựa trên khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu.

Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế và được xác nhận bởi khách hàng theo từng hợp đồng tại ngày báo cáo.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn hoặc cổ phần chuyển nhượng; và được ghi nhận vào ngày hoàn thành giao dịch chuyển nhượng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:
- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 30/09/2026

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 04 năm 2026
Tiền mặt	6.729.903.231	6.377.640.465
Tiền gửi không kỳ hạn	730.731.001.657	567.932.592.206
Các khoản tương đương tiền	192.299.708.366	117.000.000
Cộng	**929.760.613.254**	**574.427.232.671**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 01 tháng 04 năm 2026	
	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc và giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
- Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	2.199.663.006.132	-	2.792.274.101.133	-
Cộng	**2.199.663.006.132**	-	**2.792.274.101.133**	-
- Đầu tư dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	220.000.000.000	-	220.000.000.000	
Phải thu về cho vay	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
Cộng	**220.000.000.000**	-	**220.000.000.000**	-

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Công ty Cổ phần
Giá trị đầu tư:	
Số dư đầu kỳ	**7.258.356.000**
Số dư cuối kỳ	**7.258.356.000**
Phần lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:	
Số dư đầu kỳ	**93.604.896.391**
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	26.560.109.123
Cổ tức nhận được trong kỳ	(34.969.000.000)
Trích quỹ	(485.197.935)
Số dư cuối kỳ	**84.710.807.579**
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	**100.863.252.391**
Số dư cuối kỳ	**91.969.163.579**

3. Phải thu khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 01 tháng 04 năm 2026	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu người lao động	103.990.235.378	-	94.332.099.122	-
Ký cược, ký quỹ, đặt cọc	13.684.555.690	-	12.573.472.655	-
Lãi dự thu	96.270.925.907	-	68.825.407.700	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	81.629.858.275	(4.214.320.000)	44.407.779.907	(4.214.320.000)
Cộng	**295.575.575.249**	**(4.214.320.000)**	**220.138.759.384**	**(4.214.320.000)**
- Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	51.511.748.024	-	24.755.201.589	-
Phải thu dài hạn khác	151.043.175	-	-	-
Cộng	**51.662.791.199**	**-**	**24.755.201.589**	**-**

4. Hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 01 tháng 04 năm 2026	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	156.565.898.982	-	101.881.875.236	-
Công cụ, dụng cụ	2.395.227.301	-	11.323.290.676	-
Hàng hóa	96.742.586.581	-	41.458.251.749	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	93.107.705.511	-	75.848.676.686	-
Cộng	**348.811.418.375**	**-**	**232.354.472.245**	**-**

5. Chi phí chờ phân bổ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 04 năm 2026
- Chi phí chờ phân bổ		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.843.313.537	12.944.010.775
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	12.576.075.545	9.040.568.359
Chi phí cài đặt phần mềm	62.990.933.780	71.678.030.006
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.472.207.973	29.478.998.204
Cộng	**156.882.530.835**	**123.141.607.344**
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
Chi phí thuê kênh và server	169.227.522.981	178.065.670.883
Công cụ, dụng cụ dài hạn	115.298.142.119	101.873.372.800
Tiền thuê đất	65.421.647.411	67.474.343.826
Chi phí trả trước dài hạn khác	75.431.254.597	71.188.388.422
Cộng	**425.378.567.108**	**418.601.775.931**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Tại ngày 01 tháng 04 năm 2026	***593.421.639.598***	***3.130.419.685.994***	***745.980.582.046***	***118.490.445.760***	***10.017.912.690***	***4.598.330.266.088***
- Mua trong năm	-	9.051.678.778	201.286.977	8.840.777.677	-	18.093.743.432
- Đầu tư XDCB hoàn thành	142.193.048.382	382.254.757.446	4.458.089.416	9.336.487.488	-	538.242.382.732
- Thanh lý	-	(35.454.545)	-	(43.109.090)	-	(78.563.635)
- Tăng/(Giảm) khác	-	(4.304.971.619)	(139.742.638)	(3.314.208.000)	-	(7.758.922.257)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	***735.614.687.980***	***3.517.385.696.054***	***750.500.215.801***	***133.310.393.835***	***10.017.912.690***	***5.146.828.906.360***
Giá trị hao mòn:						
Tại ngày 01 tháng 04 năm 2026	***151.778.405.055***	***1.686.256.441.498***	***475.227.801.822***	***87.481.161.266***	***10.017.912.690***	***2.410.761.722.331***
- Khấu hao trong năm	15.849.319.227	178.158.965.982	11.265.679.595	12.827.276.198	-	218.101.241.002
- Thanh lý	-	(35.454.545)	-	(29.936.875)	-	(65.391.420)
- Tăng/(Giảm) khác	-	(104.885.011)	(1.959.721)	(162.996.902)	-	(269.841.634)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	***167.627.724.282***	***1.864.275.067.924***	***486.491.521.696***	***100.115.503.687***	***10.017.912.690***	***2.628.527.730.279***
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01 tháng 04 năm 2026	***441.643.234.543***	***1.444.163.244.496***	***270.752.780.224***	***31.009.284.494***	-	***2.187.568.543.757***
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	***567.986.963.698***	***1.653.110.628.130***	***264.008.694.105***	***33.194.890.148***	-	***2.518.301.176.081***

7. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Quyền phát triển dự án	TSVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Tại ngày 01 tháng 04 năm 2026	***206.083.444.413***	***551.086.545***	***182.861.896.445***	***266.342.703.401***	***37.685.356.930***	***693.524.487.734***
- Mua trong kỳ	2.153.000.000	-	9.771.368.514	-	218.009.437	12.142.377.951
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng/(Giảm) khác	-	-	76.525.223	-	-	76.525.223
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	***208.236.444.413***	***551.086.545***	***192.709.790.182***	***266.342.703.401***	***37.903.366.367***	***705.743.390.908***
Giá trị hao mòn:						
Tại ngày 01 tháng 04 năm 2026	***148.005.582.283***	***551.086.545***	***89.260.082.409***	***32.878.562.658***	***37.685.356.930***	***308.380.670.825***
- Khấu hao trong kỳ	7.846.741.272	-	13.303.206.766	3.504.509.256	218.009.437	24.872.466.731
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Tăng/(Giảm) khác	-	-	61.220.181	-	-	61.220.181
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	***155.852.323.555***	***551.086.545***	***102.624.509.356***	***36.383.071.914***	***37.903.366.367***	***333.314.357.737***
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01 tháng 04 năm 2026	***58.077.862.130***	***-***	***93.601.814.036***	***233.464.140.743***	***-***	***385.143.816.909***
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	***52.384.120.858***	***-***	***90.085.280.826***	***229.959.631.487***	***-***	***372.429.033.171***

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 04 năm 2026
Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại TP. HCM	-	282.597.869.588
Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội	1.252.528.085.260	876.238.003.951
Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại Hòa Lạc	12.357.070.225	7.772.612.653
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp và ứng cứu sự cố	27.862.770.853	9.114.239.261
Cải tạo văn phòng và xây dựng trung tâm dữ liệu	2.408.856.620	15.483.250.554
Khác	94.138.623.292	66.771.404.295
Cộng	**1.389.295.406.250**	**1.257.977.380.302**

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 04 năm 2026
Thuế giá trị gia tăng	19.080.289.134	13.412.469.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.711.016.819	55.321.453.690
Thuế thu nhập cá nhân	20.112.516.554	9.255.941.289
Thuế nhà thầu	31.413.834.053	3.979.432.715
Các loại thuế khác	2.451.675.347	3.083.914.617
Cộng	**119.769.331.907**	**85.053.211.947**

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 04 năm 2026
Chi phí các dự án	100.913.753.159	96.862.638.294
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	477.077.880.969	333.802.740.831
Trích trước giá vốn dịch vụ viễn thông	67.032.778.676	64.484.153.917
Trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành	16.830.721.573	9.859.920.831
Chi phí phải trả khác	176.697.715.394	161.156.182.418
Cộng	**838.552.849.772**	**666.165.636.291**

11. Phải trả khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 04 năm 2026
- Phải trả ngắn hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.609.032.261	22.277.669.208
Kinh phí công đoàn	19.337.888.789	4.607.459.801
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.630.899.120	19.640.518.913
Lãi vay phải trả	10.144.644.091	16.897.432.128
Các khoản phải trả khác	144.094.518.994	54.453.912.918
Cộng	**197.816.983.255**	**117.876.992.968**
- Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.020.984.323	17.825.026.727
Cộng	**20.020.984.323**	**17.825.026.727**

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 04 năm 2026
- Vay và nợ thuê tài chính		
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.176.696.451.270	931.903.474.395
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	21.288.203.499	39.162.918.824
Vay dài hạn đến hạn trả	365.723.551.516	324.139.815.388
Cộng	**1.563.708.206.285**	**1.295.206.208.607**
- Vay và nợ thuê tài chính		
Vay dài hạn ngân hàng	1.051.904.096.214	1.090.591.811.257
Trái phiếu phát hành	1.229.756.194.379	1.228.641.856.457
Cộng	**2.281.660.290.593**	**2.319.233.667.714**

13. Vốn chủ sở hữu

13a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/04/2025	2.113.396.070.000	27.062.540.400	371.662.664.388	(388.000.000)	(2.329.285.651)	413.313.754.015	754.797.922.012	3.677.515.665.164
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	184.145.367.817	48.582.396.253	232.727.764.070
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (ESOP)	4.443.000.000							4.443.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(20.888.216.953)		(20.888.216.953)
Trích quỹ đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ						(23.110.271.191)		(23.110.271.191)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	(5.098.521.574)	-		(5.098.521.574)
Số dư tại 30/09/2025	**2.117.839.070.000**	**27.062.540.400**	**371.662.664.388**	**(388.000.000)**	**(7.427.807.225)**	**553.460.633.688**	**803.380.318.265**	**3.865.589.419.516**
Số dư tại 01/04/2026	2.329.546.080.000	27.062.540.400	371.662.664.388	(537.000.000)	(14.211.427.730)	542.817.282.768	831.035.642.014	4.087.375.781.840
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	164.018.808.162	55.158.321.961	219.177.130.123
Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	26.398.494.455	-	-	(26.398.494.455)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.837.222.683)	(2.510.789.071)	(17.348.011.754)
Trích quỹ đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ	-	-	-	(90.000.000)	-	(26.518.203.189)	-	(26.608.203.189)
Chuyển lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	3.340.399.460	(227.260.805)	(696.165)	3.112.442.490
Số dư tại 30/09/2026	**2.329.546.080.000**	**27.062.540.400**	**398.061.158.843**	**(627.000.000)**	**(10.871.028.270)**	**638.854.909.797**	**884.701.778.739**	**4.266.728.439.509**

13b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 01 tháng 04 năm 2026	
	VND	*%*	*VND*	*%*
Vốn góp	2.329.546.080.000	100%	2.329.546.080.000	100%
Cộng	**2.329.546.080.000**	**100%**	**2.329.546.080.000**	**100%**

13c. ***Cổ phiếu***

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	Ngày 01 tháng 04 năm 2026 VND
Số lượng cổ phiếu đã được duyệt	**232.954.608**	**232.954.608**
Cổ phiếu phổ thông	232.954.608	232.954.608
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**(62.700)**	**(53.700)**
Cổ phiếu phổ thông	(62.700)	(53.700)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**232.891.908**	**232.900.908**
Cổ phiếu phổ thông	*232.891.908*	*232.900.908*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2026 ĐẾN 30/09/2026

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.902.598.189.903	4.630.231.474.261
Cộng	**4.902.598.189.903**	**4.630.231.474.261**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	76.229.000	-
Cộng	**76.229.000**	-

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.902.521.960.903	4.630.231.474.261
Cộng	**4.902.521.960.903**	**4.630.231.474.261**

4. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	4.034.476.562.960	3.821.129.937.443
Cộng	**4.034.476.562.960**	**3.821.129.937.443**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	60.322.882.208	40.802.718.717
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.668.269.979	28.183.085.879
Doanh thu hoạt động tài chính khác	280.924.657	-
Cộng	**67.272.076.844**	**68.985.804.596**

6. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	73.878.378.686	41.455.469.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.004.273.712	12.530.195.196
Chi phí tài chính khác	93.807.892	1.421.508.101
Cộng	**88.976.460.290**	**55.407.172.962**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**164.018.808.162**	**184.145.367.817**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(41.103.214.944)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**164.018.808.162**	**143.042.152.873**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	232.898.392	232.900.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**704**	**614**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	232.900.908	232.900.908
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong kỳ	(2.516)	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	**232.898.392**	**232.900.908**

VI. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/09/2025.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Chủ tịch HĐQT/Chủ tịch điều hành
Nguyễn Hồng Phương	Nguyễn Minh Tuệ	Nguyễn Trung Chính